

TỔNG HỢP CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN RỪNG Ở VIỆT NAM

1. Pháp luật về quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng giai đoạn trước năm 1945

a) Thời kỳ phong kiến:

Dưới các triều đại phong kiến Việt Nam, rừng là loại tài nguyên thuộc quyền quản lý của nhà vua nhưng người dân vẫn được tự do vào rừng săn bắn, hái lượm, kết hợp với săn bắt thú rừng. Theo chiều dài lịch sử, các triều đại phong kiến ở nước ta cũng đã có quy định luật lệ thành văn về lâm nghiệp, trước hết là thể lệ về thu thuế các sản vật của rừng. Sách “Lịch triều hiến chương loại chí” của tác giả Phan Huy Chú đã ghi, vào tháng 3 năm 1013, vua Lý Thái Tổ đã định ra lệ thu thuế sản vật rừng gồm có sáu loại thuế khác nhau, trong đó có các loại thuế liên quan đến sản vật khai thác ở rừng như: thuế sừng tê giác, ngà voi, thuế thu vào các loại hương liệu khai thác của dân Mạn Lào (dân tộc ít người), thuế thu vào gỗ và các loại hoa quả ở đầu nguồn. Như vậy, thời kỳ này Nhà nước đã đặt ra vấn đề thu thuế đối với tài nguyên rừng nhưng không phải thu bằng tiền mà thu bằng chính phần lâm sản khai thác từ rừng.

Quốc triều hình luật của nhà Lê (1428 - 1788) cũng đã có điều luật quy định về lĩnh vực bảo vệ rừng - Điều 22 trong chương Táp Luận quy định: “Người nào chiếm cứ những hoa lợi ở núi, rừng, hồ, đập làm của riêng thì xử phạt 60 trượng”.

Nội dung chủ yếu của các quy định trên nhằm bảo vệ chế độ sở hữu của vua chúa đối với tài nguyên rừng. Ngoài ra, các triều đại phong kiến cũng đã có quy định, thể lệ về thuế lâm sản, về thủ tục khai thác các loại lâm sản để cống nạp cho nhà vua. Triều vua Gia Long (1802), theo sách “Đại Nam Hội điển”, Nhà vua đặt chế độ thuế đối với lâm thổ sản (mật ong rừng, trầm hương, ngà voi, sừng tê giác, cánh kiến, sừng hươu, kỳ nam...). Năm 1804, vua Gia Long đặt lệ thưởng cho những ai bắt, giết được hổ. Triều đình đã hạ lệnh cho các tỉnh thu mua, cống nạp cho nhà vua các loại gỗ và lâm sản quý. Bên cạnh đó, cũng có những triều đại quy định những thể chế để tiết kiệm gỗ như dưới triều đại vua Minh Mạng (1840).

Tóm lại, các triều đại phong kiến Việt Nam cũng đã quan tâm đến việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng. Tuy nhiên, các quy định pháp luật chủ yếu vẫn là về thuế cống nạp sản vật từ rừng cho nhà vua, rất hiếm gặp các quy định về bảo vệ động vật rừng. Có triều đại đã quy định việc trồng cây ở các khu lăng tẩm, đền miếu và ở cửa biển như dưới triều đại của vua Tự Đức. Ngoài các quy định pháp luật thì các triều đại phong kiến rất tôn trọng luật tục bảo vệ rừng của các đồng bào dân tộc thiểu số. Vì vậy, rừng được bảo vệ và không bị khai thác cạn kiệt. Có thể nhận xét rằng, các quy định pháp luật bảo vệ rừng dưới các triều đại phong kiến chủ yếu nhằm mục đích bảo vệ một loại tài sản, bảo vệ quyền lợi của giai cấp phong kiến mà chưa đặt ra ý thức về vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ rừng và phát triển bền vững cho các đời sau. Mặc dù vậy, những quy định đó cũng thể hiện hành động cụ thể trong việc bảo vệ tài nguyên rừng.

b) Thời kỳ thuộc Pháp:

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Ngay sau khi đặt chân đến Việt Nam, thực dân Pháp đã ban hành hàng loạt các thể chế lâm nghiệp nhằm phục vụ cho việc độc quyền khai thác gỗ phục vụ cho quân đội thực dân Pháp. Năm 1859, thực dân Pháp đã dựa vào lý trưởng của các làng xã để thực hiện việc khai thác gỗ và bảo vệ rừng. Thực dân Pháp thực hiện việc thu thuế đối với gỗ rừng tự nhiên để có tiền chi phí cho việc chiếm đóng. Ngày 07-6-1862, thực dân Pháp đã cho tổ chức một ủy ban thu mua gỗ đặt tại Sài Gòn để thu mua gỗ phục vụ cho nhu cầu của hải quân Pháp. Ngày 14-6-1866, thực dân Pháp ban hành một quyết định mới về điều kiện khai thác gỗ ở Nam kỳ với mục đích là đưa việc khai thác gỗ trở thành một ngành kinh tế. Năm 1875, thực dân Pháp ban hành quy chế cấp giấy phép khai thác, thủ tục trình báo khi khai thác, vận chuyển gỗ và quy định đường kính tối thiểu được phép khai thác đối với 43 loại gỗ, phân thành 4 nhóm, đường kính tối thiểu được phép khai thác là 45cm. Theo quy tắc này, gỗ được phép khai thác tự do để kiếm lời. Chính vì vậy, trong những thập kỷ đầu xâm lược và đô hộ nước ta, rừng ở các tỉnh Nam kỳ bị phá hoại rất nhanh chóng. Điều đó làm cho nhà cầm quyền thực dân lo lắng và bắt đầu đề ra những biện pháp chặt chẽ hơn để quản lý và bảo vệ rừng.

Khoảng thời gian 1891-1894, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã ban hành hai nghị định về việc thiết lập các khu rừng cấm, cấm hẳn việc khai thác gỗ tự do, khai thác gỗ phải theo một quy tắc nhất định để bảo đảm cho rừng tái sinh trong chu kỳ 15-20 năm, áp dụng kỹ thuật đánh dấu cây được phép chặt, ở các khu rừng cấm, người khai thác phải áp dụng kỹ thuật đánh dấu các cây được chặt và phải giữ lại các cây non của các cây có giá trị để làm cho khu rừng ngày càng có nhiều loại gỗ quý có giá trị thương mại cao. Ngoài ra, chính quyền thực dân Pháp còn thành lập các hạt lâm nghiệp để tổ chức trồng rừng ở những nơi đất trống, đồi núi trọc.

Ngày 03-6-1902, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã ban hành các chế độ, thể lệ lâm nghiệp ở Bắc kỳ và ngày 20-8-1902, ban hành các quy chế về khai thác rừng ở các khu rừng cấm ở Bắc kỳ. Ngày 27-3-1914, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập chế độ độc quyền khai thác rừng ở Bắc kỳ và ngày 26-8-1914, Toàn quyền Đông Dương lại tiếp tục ra nghị định thiết lập chế độ độc quyền khai thác rừng ở Trung kỳ.

Nhìn chung, các quy định pháp luật về lâm nghiệp trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ nước ta chủ yếu nhằm mục đích khai thác, bảo vệ quyền lợi của nhà cầm quyền Đông Dương.

2. Pháp luật về quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng của Nhà nước sau năm 1945 đến nay

a) Thời kỳ trước khi có Luật bảo vệ và phát triển rừng:

Ngay từ khi mới thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ ta đã quy định phải xóa bỏ, những quy định, thể chế có tính chất độc quyền, bóc lột hà khắc và không phù hợp với lợi ích của nhân dân, nhất là nhân dân lao động. Bộ Quốc dân kinh tế và sau này là Bộ Canh nông đã ban hành nhiều văn bản để bãi bỏ những thể chế lâm nghiệp có tính chất hà khắc, độc quyền đã được áp dụng trong thời kỳ thuộc Pháp và xác định rõ và các nguồn tài nguyên khác là của toàn dân nên Nhà nước Việt Nam chú trọng xây dựng một chính sách lâm nghiệp hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế đất nước, gìn giữ, bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng không chỉ cho thế hệ hôm nay mà còn giữ nguyên kho tài sản truyền cho hậu thế.

Tháng 11 năm 1945, Nhà nước Việt Nam đã thiết lập một ủy ban nghiên cứu các vấn đề về lâm chính Việt Nam đặt tại Bộ Canh nông với mục tiêu xây dựng một thể chế lâm nghiệp dưới chế độ mới, đồng thời xóa bỏ những thể chế lâm nghiệp có tính chất độc quyền của thực dân Pháp. Ngày 16-11-1947, Bộ Canh nông đã ban hành Nghị định số 300-B ấn định cách tính giá bán lâm sản. Ngày 21-8-1954, Bộ Canh nông và Bộ Tài chính ban hành Nghị định liên bộ số 8-CN/TC/NĐ ấn định cách tính giá bán lâm sản và tỷ lệ tiền thù lao cấp cho các ủy nhiệm thu. Văn bản này còn được áp dụng trong suốt giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954-1975). Ngày 12-3-1954, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 366-TTg về việc trồng cây gây rừng. Quyết định này đã xác định chính sách sử dụng đất đai công vào mục đích trồng rừng - quyền sở hữu đất đai vẫn là của quốc gia và chính sách hưởng lợi đối với người trồng rừng được xác định ai gây rừng thì được quyền hưởng hoa về cây cối đã trồng, chính quyền phải cử cán bộ chuyên môn để giúp dân và có thể ươm cây con (như cây phi lao) để bán cho dân.

Ngày 28-6-1946, Bộ Canh nông và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên bộ số 1303/BCN/VP về việc bảo vệ rừng. Thông tư này đã xác định rừng núi có hai nhiệm vụ quan trọng là nhiệm vụ xã hội và nhiệm vụ kinh tế và khẳng định thể chế lâm chính có mục đích bảo vệ rừng núi..., mỗi năm chỉ khai thác phần thặng dư và giữ nguyên kho tài sản truyền cho hậu thế và cấm ngặt việc đốt phá rừng vô ý thức, việc khai thác rừng nhất thiết phải tuân theo mệnh lệnh của Nhà Lâm chính. Có thể nói, đây là quy định hết sức tiến bộ cả về ý nghĩa xã hội và về lập pháp. Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng không chỉ cho hôm nay mà cho cả mai sau – đó chính là ý tưởng phát triển bền vững mà ngày nay chúng ta đang hướng tới.

Trong thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tháng 2 năm 1955, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết đổi tên Bộ Canh nông thành Bộ Nông Lâm. Tháng 11 năm 1958, Bộ Nông Lâm ban hành Nghị định về việc thành lập Cục Lâm nghiệp trực thuộc Bộ. Nghị định số 1038 ngày 05-9-1956 có quy định gỗ là một trong 13 loại vật tư do Nhà nước phân phối theo chỉ tiêu kế hoạch - chính sách này được áp dụng đến năm 1987. Trong thời kỳ này, Nhà nước quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng ở những mặt thiết yếu nhất

và ban hành văn bản pháp quy về vấn đề này chủ yếu bằng chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và thông tư của các bộ, ngành. Mặc dù vậy, những nội dung quy định về bảo vệ rừng tương đối đầy đủ, hoàn chỉnh và kịp thời.

Năm 1960, Tổng cục Lâm nghiệp được thành lập (từ việc tách Bộ Nông lâm thành Bộ Nông nghiệp, Bộ Nông trường. Tổng cục Lâm nghiệp và Tổng cục Thủy sản). Ngày 10-3-1961, Ban Bí thư Trung ương Đảng có Chỉ thị số 15-CT/TYV về việc tăng cường lãnh đạo công tác lâm nghiệp xác định rõ: “rừng là tài của toàn dân, phải do Nhà nước thống nhất quản lý. Trong thời kỳ này, Tổng cục Lâm nghiệp đã chú ý tăng cường công tác xây dựng chính sách và thể chế lâm nghiệp, đề xuất với Chính phủ ban hành nhiều văn bản pháp quy về lâm nghiệp. Như: Chỉ thị số 134-TTg ngày 21-6-1960 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấm săn bắn voi; Nghị định số 221-CP ngày 29-12-1961 của Hội đồng Chính phủ về việc phòng cháy và chữa cháy rừng; Nghị định số 39-CP ngày 05-4-1963 của Hội đồng Chính phủ quy định Điều lệ tạm thời về săn, bắt chim thú rừng. Ngoài ra, Chính phủ còn ban hành nhiều chính sách quan trọng khác nhằm khuyến khích nhân dân tham gia xây dựng phát triển lâm nghiệp. Đặc biệt, năm 1972, pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng được ban hành gồm 5 chương, 26 điều quy định về các vấn đề; nguyên tắc chung, những biện pháp bảo vệ rừng, tổ chức bảo vệ rừng, thưởng phạt và điều khoản chung. Năm 1973, Chính phủ ban hành Nghị định số 101-CP ngày 21-5-1973 quy định hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Kiểm lâm nhân dân.

Năm 1976, Bộ Lâm nghiệp được thành lập thay thế cho Tổng cục Lâm nghiệp thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ rừng. Ở cấp tỉnh, các sở Lâm nghiệp là cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp của tỉnh kiêm cả việc quản lý doanh nghiệp lâm nghiệp; ở cấp huyện là Hạt Lâm nghiệp; ở cấp xã là Ban Lâm nghiệp. Thực hiện chính sách giao đất, giao rừng, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 184-HĐBT ngày 06-11-1982 về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây, gây rừng, về quản lý rừng, ngày 24-01-1977, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 41 – TTg về việc quy định các khu rừng cấm (10 khu rừng cấm trong cả nước) và xác định những nguyên tắc quản lý, bảo vệ rừng, xây dựng các khu rừng cấm.

b) Thời kỳ sau khi ban hành Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991

Giai đoạn này được mở đầu bằng việc ngày 12-8-1991 tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa VIII đã thông qua Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991. Luật gồm 9 chương, 54 điều là sự tiếp thu, kế thừa và phát triển hệ thống các quy phạm pháp luật trước đó cho phù hợp với xu hướng phát triển trong thời kỳ mới, thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đổi mới công tác quản lý lâm sản và thị trường lâm sản: công nhận gỗ là một loại hàng hóa thông thường, quản lý thị trường gỗ theo cơ chế thị trường; đổi mới các chính sách về đầu tư trong lâm nghiệp; xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp (xem Điều 11, Điều 12 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991); thực hiện pháp lệnh về thuê tài nguyên, chuyển từ chế độ thu tiền nuôi rừng sang chế độ thu thuế tài nguyên. Sau 13 năm ban hành, ngày 03-12-2004, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XI, đã thông qua Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 thay thế Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991, Luật gồm 8 chương, 88 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01-4-2005.

Năm 1995, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thành lập (trên cơ sở sáp nhập Bộ Nông nghiệp, Bộ Lâm nghiệp và Bộ Thủy lợi) nên việc quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng được chuyển sang một giai đoạn mới. Nhiều văn bản quan trọng về vấn đề này được ban hành như: Nghị quyết số 08/1997/QH10 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 2 về Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

Vấn đề bảo vệ thực vật, động vật rừng hoang dã, quý, hiếm được ban hành trong các nghị định như: Nghị định số 18-HĐBT ngày 17-01-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định Danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ; Chỉ thị số 359/TTg ngày 29-5-1996 của Thủ tướng Chính phủ về những biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển các loài động vật hoang dã; Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22-4-2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật, động vật hoang dã, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 18-HĐBT ngày 17-01-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định Danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ

quản lý, bảo vệ. Hiện nay, nội dung này được điều chỉnh theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30-3-2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, có Nghị định số 22/CP ngày 09-3-1995 của Chính phủ ban hành Bản quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng; Luật phòng cháy và chữa cháy năm 2001; Nghị định hiện hành về phòng cháy, chữa cháy rừng là Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16-01-2006 của Chính phủ quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng.

Về vấn đề quản lý đất trồng rừng, có Luật đất đai năm 1993, sau đó là Luật đất đai năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2008, 2009, 2010.

Về việc phân cấp quản lý rừng, Nhà nước đã thiết lập một hệ thống các cơ quan quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống các cơ quan này gồm Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở cấp tỉnh, các Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở cấp huyện.

Về các biện pháp chế tài đối với các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng có các văn bản quan trọng như: Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nghị định số 77/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, Nghị định này được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2002/NĐ-CP ngày 08-02-2002 và bị thay thế bởi Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25-6-2004; Nghị định số 159/2007/NĐ-CP ngày 30-10-2007 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Thay thế Nghị định số 139/2004/NĐ-CP, hiện nay, chúng ta đang thực hiện Nghị định số 99/2009/NĐ-CP ngày 02-11-2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Có thể nói, trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào, vấn đề bảo vệ rừng cũng được Nhà nước Việt Nam nhận thức và quan tâm đặc biệt thông qua việc xây dựng và thực hiện chính sách pháp luật cụ thể. Hệ thống pháp luật bảo vệ rừng đã được hình thành và phát triển đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong

từng giai đoạn lịch sử nhất định. Tài nguyên rừng từ sở hữu của nhà vua, của chính quyền thực dân Pháp đã chuyển sang sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Hiện nay, pháp luật quy định khá rõ ràng về quyền sở hữu và quyền sử dụng tài nguyên rừng. Tuy nhiên, ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, Nhà nước mới chỉ quan tâm chủ yếu đến mục tiêu quản lý nhà nước là chính mà chưa bao giờ xem xét việc quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên này trong mối tương quan với các yếu tố của nền kinh tế thị trường. Vì vậy, mặc dù đất nước phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong mấy thập kỷ vừa qua nhưng diện tích rừng vẫn ngày càng bị thu hẹp. Vấn đề này đòi hỏi chúng ta cần nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống pháp luật quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng phù hợp với tình hình mới, nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường bền vững, giữ gìn cân bằng sinh thái cũng như bảo vệ đa dạng sinh học.

Pháp luật quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng hiện nay cần kế thừa những tinh hoa pháp luật trong lịch sử như tôn trọng và phát huy các luật tục tốt đẹp về việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng của đồng bào các dân tộc thiểu số. Chúng ta khẳng định quyền sở hữu tài nguyên rừng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý nhưng pháp luật phải tôn trọng quyền hưởng dụng hợp lý các sản phẩm từ rừng của người dân, đặc biệt quan tâm đến sinh kế của họ.

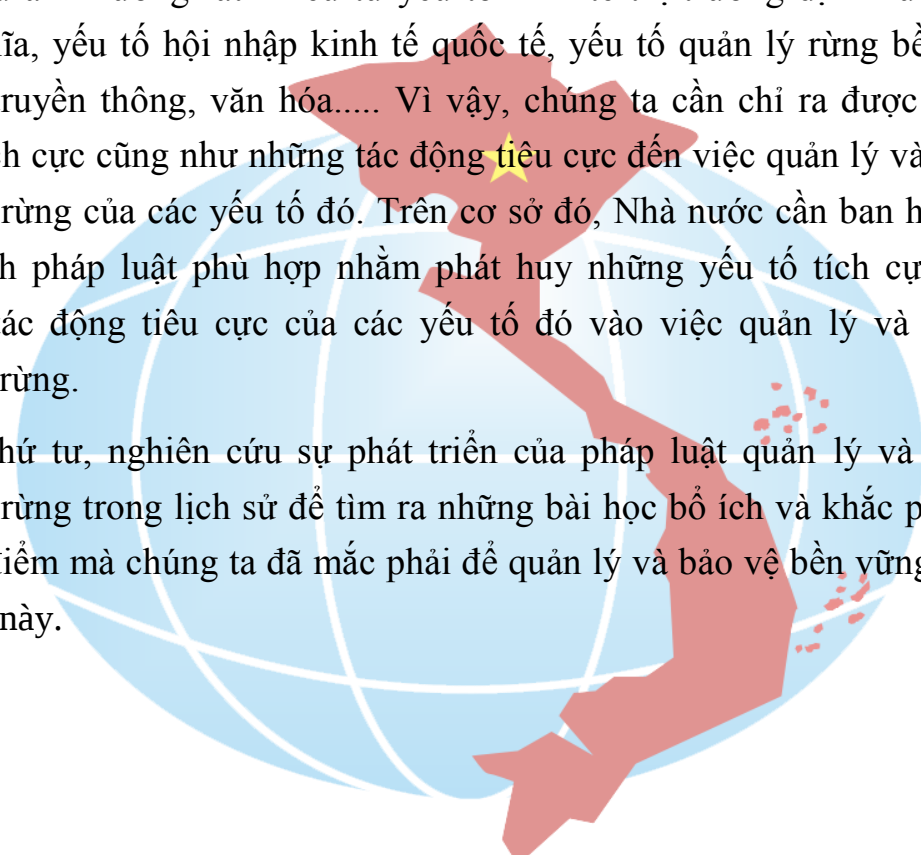
Tóm lại, qua việc phân tích những vấn đề lý luận của pháp luật về quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng nêu trên có thể rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, rừng là một hệ sinh thái có vai trò vô cùng to lớn đối với sự phát triển của con người. Chúng ta có thể xem rừng như là cái nôi nuôi dưỡng sự sống. Không còn rừng nghĩa là sự sống trên hành tinh của chúng ta chấm dứt. Bảo vệ và phát triển rừng không chỉ đặt ra đối với từng cộng đồng, từng địa phương hay từng quốc gia mà nó phải được quan tâm, bảo vệ trên phạm vi toàn cầu. Bảo vệ rừng là trách nhiệm của mỗi người dân. Chính vì vậy, chúng ta cần có cách thức phù hợp để quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng, trong đó pháp luật đóng vai trò quan trọng, là công cụ hữu hiệu nhất để quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên này.

Thứ hai, pháp luật quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng phải được điều chỉnh dựa trên hệ thống các nguyên tắc phù hợp và xác định rõ nội dung điều chỉnh. Trên cơ sở đó phân tích thực trạng pháp luật, đưa ra các đánh giá phù hợp đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

Thứ ba, pháp luật quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng của Việt Nam hiện nay chịu ảnh hưởng rất nhiều từ yếu tố kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế, yếu tố quản lý rừng bền vững và yếu tố truyền thông, văn hóa..... Vì vậy, chúng ta cần chỉ ra được những tác động tích cực cũng như những tác động tiêu cực đến việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng của các yếu tố đó. Trên cơ sở đó, Nhà nước cần ban hành những quy định pháp luật phù hợp nhằm phát huy những yếu tố tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của các yếu tố đó vào việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

Thứ tư, nghiên cứu sự phát triển của pháp luật quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng trong lịch sử để tìm ra những bài học bổ ích và khắc phục những nhược điểm mà chúng ta đã mắc phải để quản lý và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên này.



TTBD ĐBDC